



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

CÔNG TY TNHH MTV DANAMECO QUẢNG NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010



CÔNG TY TNHH MTV DANAMECO QUẢNG NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 15

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/ 2010.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty

Bà Phạm Thị Minh Trang Chủ tịch

Ban Giám đốc

Ông Võ Văn Hùng Giám đốc

Ông Nguyễn Đại Dương Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Võ Văn Hùng

Giám đốc

Quảng Nam, ngày 05/03/2011

Số: 70- TC11 /BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 03 năm 2011.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty TNHH Một thành viên Danameco Quảng Nam

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (sau đây gọi tắt là Công ty), gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của năm tài chính này. Báo cáo tài chính (từ trang 3 đến trang 15 đính kèm) được lập ngày 05/03/2011.

Trách nhiệm của Giám đốc và Kiểm toán viên

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán - AAC với ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 275/BCKT-AAC ngày 22/3/2010.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan.

Kiểm toán viên



Trần Thị Thanh Tiếng

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Giám đốc

Nguyễn Văn Sĩ

Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu B 01-DN**ĐVT: VND**


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			9.061.124.087	7.149.928.432
(100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		154.847.346	572.283.489
1. Tiền	111	3.1	154.847.346	572.283.489
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.912.377.325	3.273.638.666
1. Phải thu của khách hàng	131		2.821.022.887	3.268.190.159
2. Trả trước cho người bán	132		88.365.983	4.441.960
3. Các khoản phải thu khác	135		2.988.455	1.006.547
III. Hàng tồn kho	140		5.697.486.671	3.000.264.779
1. Hàng tồn kho	141	3.2	5.697.486.671	3.000.264.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		296.412.745	303.741.498
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		87.762.503	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		34.423.687	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		174.226.555	303.741.498
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200=210+220+240+250+260)	200		23.951.284.483	12.404.776.098
I. Tài sản cố định	220		23.259.554.531	12.200.922.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.3	23.259.554.531	12.200.922.137
- Nguyên giá	222		27.532.375.100	14.555.443.328
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.272.820.569)	(2.354.521.191)
II. Tài sản dài hạn khác	260		691.729.952	203.853.961
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.4	691.729.952	203.853.961
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		33.012.408.570	19.554.704.530


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-DN**ĐVT: VND**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.774.199.352	4.084.381.336
I. Nợ ngắn hạn	310		5.724.954.208	4.048.865.299
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	3.5	3.948.536.045	2.105.819.381
2. Phải trả người bán	312		1.334.136.688	1.585.172.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.6	89.667.230	223.250.898
4. Phải trả người lao động	315		133.544.196	24.435.717
5. Chi phí phải trả	316		27.027.478	59.840.518
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.7	255.341.433	56.265.633
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(63.298.862)	(5.918.862)
II. Nợ dài hạn	330		49.245.144	35.516.037
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		49.245.144	35.516.037
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		27.238.209.218	15.470.323.194
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.8	27.238.209.218	15.470.323.194
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.594.279.603	14.193.210.550
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		643.929.615	1.277.112.644
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		33.012.408.570	19.554.704.530


Lê Phạm Anh Thư
 Kế toán trưởng


Võ Văn Hùng
 Giám đốc

Quảng Nam, ngày 05/03/2011


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2010

Mẫu B 02-DN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	16.875.789.180	15.460.603.931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		76.714.193	97.054.723
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		16.799.074.987	15.363.549.208
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	13.993.662.202	12.807.333.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.805.412.785	2.556.215.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.758.896	7.723.158
7. Chi phí tài chính	22		375.268.222	123.509.765
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		375.268.222	123.509.765
8. Chi phí bán hàng	24		447.989.865	326.323.568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.289.563.231	650.246.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		697.350.363	1.463.859.321
11. Thu nhập khác	31		48.946.482	4.128.036
12. Chi phí khác	32		5.200.000	66.300.367
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		43.746.482	(62.172.331)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		741.096.845	1.401.686.990
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.3	97.167.230	124.574.347
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		643.929.615	1.277.112.643
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-


Lê Phạm Anh Thư
Kế toán trưởng


Võ Văn Hùng
Giám đốc
Quảng Nam, ngày 05/03/2011



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

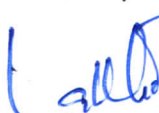
Năm 2010


Mẫu B 03-DN

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		741.096.845
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.918.299.378
- Chi phí lãi vay	06		375.268.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.034.664.445
- Tăng các khoản phải thu	9		(1.092.958.853)
- Tăng hàng tồn kho	10		(3.108.990.560)
- Giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê TNDN phải nộp)	11		(683.199.754)
- Giảm chi phí trả trước	12		169.207.794
- Tiền đã trả lãi vay	13		(375.268.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(127.074.346)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		45.567.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(102.947.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.240.999.496)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(319.153.311)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(319.153.311)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		300.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7.357.048.103
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.514.331.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.142.716.664
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(417.436.143)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		572.283.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		154.847.346

Báo cáo LC tiền tệ năm 2009 được lập theo Phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh cho năm này.


 Lê Phạm Anh Thư
 Kế toán trưởng


 Võ Văn Hùng
 Giám đốc

Quảng Nam, ngày 05/03/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Danameco Quảng Nam (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, được thành lập theo Quyết định số 129/QĐ-DMC ngày 12/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần y tế Danameco. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3304000043 ngày 29 tháng 01 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 6 năm 2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất của Công ty là 24.000.000.0000 VND, Vốn thực góp đến ngày 31/12/2010 là 26.594.279.603 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 103 người (31/12/2009 là 88 người).

Trụ sở và nhà máy của Công ty đóng tại Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 2, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

1.2. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì carton và nhựa; sản xuất các sản phẩm bông băng gạc vật tư y tế, sản xuất găng tay cao su y tế, các sản phẩm dùng trong phẫu thuật, các sản phẩm phục vụ sức khỏe sinh sản, cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch bệnh và các sản phẩm phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe công đồng; dịch vụ kho bãi và vận tải bằng đường bộ.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (Thông tư 244), hướng dẫn và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Theo đó, thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán. Thông tư 244 yêu cầu khoản mục quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả và làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.4 Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**2.6 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2010 (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 20
Máy móc, thiết bị	1 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

2.9 Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.10 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí sửa chữa tài sản cố định và giá trị công cụ dụng cụ, máy móc loại nhỏ đã xuất dùng

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)**MẪU B 09-DN****2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****2.11 Chênh lệch tỷ giá**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỉ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỉ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỉ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỉ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm.

2.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Mức thuế suất mà Công ty áp dụng là 25%. Tuy nhiên theo chính sách ưu đãi đầu tư thì Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm (2007 – 2008) và được giảm 50% số thuế TNDN trong 2 năm tiếp theo (2009 – 2010).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

2.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1 Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	245.750	1.505.446
Tiền gửi ngân hàng (*)	154.601.596	570.778.043
Cộng	154.847.346	572.283.489

(*) Chi tiết Tiền gửi ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	104.144.305	541.329.860
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đà Nẵng	12.194.877	-
Ngân hàng NN & PT nông thôn VN-CN Bắc Điện Bàn	38.262.414	29.448.183
Cộng	154.601.596	570.778.043

3.2 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.482.639.218	1.900.461.290
Công cụ, dụng cụ	110.960.111	62.796.758
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	292.222.401	495.817.628
Thành phẩm	811.664.941	541.189.103
Cộng giá gốc hàng tồn kho	5.697.486.671	3.000.264.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.3 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	5.516.157.694	8.660.348.327	214.382.112	164.555.195	14.555.443.328
Tăng trong năm	8.140.928.347	4.767.616.711	-	68.386.714	12.976.931.772
- Mua sắm mới	8.140.928.347	4.767.616.711		68.386.714	12.976.931.772
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	13.657.086.041	13.427.965.038	214.382.112	232.941.909	27.532.375.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ					
Số dư đầu năm	579.546.532	1.620.115.908	85.752.842	69.105.909	2.354.521.191
Tăng trong năm	325.083.788	1.510.087.337	42.876.420	40.251.833	1.918.299.378
- Trích khấu hao	325.083.788	1.510.087.337	42.876.420	40.251.833	1.918.299.378
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	904.630.320	3.130.203.245	128.629.262	109.357.742	4.272.820.569
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	4.936.611.162	7.040.232.419	128.629.270	95.449.286	12.200.922.137
Số dư cuối năm	12.752.455.721	10.297.761.793	85.752.850	123.584.167	23.259.554.531

3.4 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VND
Tại ngày 01 tháng 01	203.853.961
Tăng	784.522.052
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	296.646.061
Tại ngày 31/12	691.729.952

Chi tiết Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối năm VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	29.346.284
Chi phí mua bảo hiểm tài sản của Công ty	13.247.726
Chi phí dự án găng tay	649.135.942
Cộng	691.729.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.5 Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội_ CN Đà Nẵng (i)	374.214.856	2.105.819.381
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng (ii)	3.518.321.189	-
Vay bà Lê Phạm Anh Thư (iii)	56.000.000	-
Cộng	3.948.536.045	2.105.819.381

(i) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng

Theo hợp đồng tín dụng số 277.09.301.107971.TD.DN ngày 16 tháng 12 năm 2009 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 2.500.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009 – 2010 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận trước bằng văn bản trước khi giải ngân.

Lãi suất cho vay được quy định theo từng nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 374.214.856 VND

(ii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng

Theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 10443001/HĐTD ngày 18/08/2010 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND để mua nguyên nhiên liệu sản xuất bao bì, giấy tay, bông, băng gạc, vật tư y tế, thanh toán lương và các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày 18/08/2010 đến ngày 20/07/2011.

Lãi suất cho vay cho kỳ thu lãi đầu tiên là 14,4%/năm và các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau công biên độ 3,2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này có đảm bảo, biện pháp đảm bảo bổ sung là các văn bản bảo lãnh của Tổng công ty cổ phần y tế Danameco.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 3.518.321.189 VND.

(iii) Vay bà Lê Phạm Anh Thư Theo hợp đồng vay kiêm giấy nhận nợ số 51/GNN ngày 30 tháng 06 năm 2010 thì Bà Lê Phạm Anh Thư cho Công ty vay số tiền là 56.000.000 VND với lãi suất 1,25%/ tháng để trả tiền hàng.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ bà Thư số tiền là: 56.000.000 VND.

3.6 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	-	103.676.552
Thuế thu nhập doanh nghiệp	89.667.230	119.574.346
Cộng	89.667.230	223.250.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	68.886.263	37.771.011
Bảo hiểm xã hội	113.124.930	1.082.168
Bảo hiểm y tế	-	17.384.554
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.167.900	27.900
Bảo hiểm thất nghiệp	9.162.340	-
Cộng	255.341.433	56.265.633

3.8 Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	9.612.451.859	-	9.612.451.859
Góp vốn trong năm	4.744.555.866	-	4.744.555.866
Giảm vốn trong năm	(163.797.175)	-	(163.797.175)
Lợi nhuận trong năm	-	1.277.112.644	1.277.112.644
Số dư cuối năm trước	14.193.210.550	1.277.112.644	15.470.323.194
Góp vốn trong năm	12.401.069.053	-	12.401.069.053
Chuyển lợi nhuận về Công ty	-	(1.277.112.644)	(1.277.112.644)
Lợi nhuận phát sinh trong năm	-	643.929.615	643.929.615
Số dư cuối năm nay	26.594.279.603	643.929.615	27.238.209.218

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Theo Giấy CN đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2010		31/12/2009	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %	Số tiền (VND)	Tỷ lệ %
Tổng công ty CP Y tế Danameco	24.000.000.000	100%	26.594.279.603	100%	14.193.210.550	100%
Cộng	24.000.000.000	100%	26.594.279.603	100%	14.193.210.550	100%

Mức vốn đầu tư thực tế cao hơn vốn Điều lệ ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng Công ty chưa làm các thủ tục điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Công ty sẽ bổ sung thủ tục này trong thời gian sớm nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	12.753.816.988	10.001.700.511
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.121.972.192	5.458.903.420
Tổng doanh thu	16.875.789.180	15.460.603.931

4.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.314.523.422	9.493.191.515
Giá vốn cung cấp đơn hàng và dịch vụ	2.679.138.780	3.314.142.093
Cộng	13.993.662.202	12.807.333.608

4.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	741.096.845	1.401.686.990
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	36.241.000	10.168.634
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	36.241.000	10.168.634
Thu nhập chịu thuế	777.337.845	1.411.855.624
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25,0%	25,0%
Thuế TNDN hiện hành (chưa giảm):	194.334.461	352.963.906
Thuế TNDN được giảm của HĐKD chính	97.167.231	228.389.559
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	97.167.230	124.574.347

Chi tiết chi phí không được khấu trừ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	5.200.000	10.168.634
Thù lao Hội đồng thành viên	24.400.000	-
Các khoản chi phí khác	6.641.000	-
Cộng	36.241.000	10.168.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN KHÁC

5.1 Sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính


5.2 Số liệu so sánh


Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính năm này.

Như được trình bày tại Phần III trên đây, năm 2010 Công ty đã áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (Thông tư 244), hướng dẫn và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Theo đó, thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán. Thông tư 244 yêu cầu khoản mục quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả và làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng. Cụ thể như sau:

Mã số	Khoản mục	SD 31/12/2009	Điều chỉnh	SD 01/01/2010
300	NỢ PHẢI TRẢ	4.090.300.198	(5.918.862)	4.084.381.336
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.090.300.198	(5.918.862)	4.084.381.336
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	15.464.404.332	(5.918.862)	15.470.323.194
431	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.464.404.332	(5.918.862)	15.470.323.194


Lê Phạm Anh Thư
Kế toán trưởng


Võ Văn Hùng
Giám đốc
Quảng Nam, ngày 05/03/2011

